

Khoản mục dịch vụ		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
I PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN (*)		
A	Trường hợp nguồn tiền trả nợ trước hạn không đến từ nguồn vốn vay của các TCTD khác	
1	Vay ngắn hạn	
1.1	Hạn mức tín dụng	0%
1.2	Vay từng lần	
	a	Thời gian vay thực tế đạt dưới 50% thời gian vay theo HẾTD/GNN 2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND
	b	Thời gian vay thực tế đạt từ 50% - 75% thời gian vay theo HẾTD/GNN 1% Số tiền trả nợ trước hạn
	c	Thời gian vay thực tế đạt từ 75% thời gian vay theo HẾTD/GNN Theo thỏa thuận
2	Vay trung dài hạn	
2.1	Lãi tính trên dư nợ giảm dần	
	a	Thời gian vay thực tế đạt dưới 50% thời gian vay theo HẾTD 2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND
	b	Thời gian vay thực tế đạt từ 50% - 75% thời gian vay theo HẾTD 1% Số tiền trả nợ trước hạn
	c	Thời gian vay thực tế đạt từ 75% thời gian vay theo HẾTD 0.5% Số tiền trả nợ trước hạn
	2.2	Trả góp vốn lãi chia đều 1% Số tiền trả nợ trước TT: 1.000.000VND
B	Trường hợp nguồn tiền trả nợ trước hạn đến từ nguồn vốn vay của các TCTD khác (*)	
<p>Lưu ý: Các trường hợp sau đây, ngoài thẩm quyền giảm phí theo quy định hiện hành, giao quyền trường ĐVKD chủ động miễn/giảm phí đến 100%: - Phí thu ≤ 1 triệu đồng ; - Thời gian trả trước không quá 30 ngày so với ngày đến hạn trên giấy nhận nợ; - Khách hàng đang có nợ quá hạn từ nhóm 2 trở lên; - Đối với trường hợp vay trung dài hạn bao gồm nhiều kỳ trả nợ, được phép miễn phí trả nợ trước hạn nếu Khách hàng trả trước 7 ngày của kỳ trả nợ đó. -(^o): Thời điểm thu: Thu phí khi Khách hàng rút TSĐB cuối cùng tại BVBank. ĐVKD chủ động xác định nguồn tiền trả nợ của Khách hàng, dư nợ thu phí và chịu trách nhiệm thu đúng và đủ phí theo quy định.</p>		
II PHÍ THU XẾP VỐN (*)		
1	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng	
1.1	Phí thu xếp	0,05%/HMTDDP TT: 200.000VND
1.2	Phí tăng hạn mức	Thỏa thuận TT: 100.000VND
1.3	Phí gia hạn	Thỏa thuận TT: 100.000VND
1.4	Phí thiết lập hạn mức thấu chi trên TKTT (Thu khi cấp HMTCLần đầu)	

Khoản mục dịch vụ		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
	a	Có TSĐB	500.000VND
	b	Không có TSĐB	1.000.000VND
	c	Phí bổ sung đối với các HMTc <30.000.000 VND	1.000.000VND
	1.5	Phí đóng hạn mức thấu chi trước hạn (Thu khi phát sinh yêu cầu đóng HMTc trước hạn từ khách hàng)	200.000 VND
2	Phí cho vay hợp vốn		
	2.1	Phí thu xếp	0,06%/vốn thu xếp (thu 1 lần) TT: 600.000VND
	2.2	Phí quản lý khoản vay	Thỏa thuận TT: 200.000VND
3	<p>Phí cam kết rút vốn: là mức phí nhằm bù đắp phí thu xếp vốn tránh trường hợp Khách hàng không thực hiện rút vốn và được thu một lần kể từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực (ngày ký HĐTD) đến ngày giải ngân vốn vay lần đầu.</p> <p>Lưu ý: Trường hợp khách hàng điều chỉnh tăng số tiền cho vay: Phí cam kết rút vốn chỉ áp dụng đối với số tiền cho vay tăng thêm (khi phát sinh giải ngân trễ hạn)</p>		<p>1. Ngày giải ngân đầu tiên cùng ngày ký HĐTD. - Khách hàng giải ngân 100% số tiền cho vay trên HĐTD: Mức phí tối thiểu 0%. - Số tiền giải ngân nhỏ hơn Số tiền trên HĐTD: Mức phí tối thiểu: 0.08% x (Số tiền vay thể hiện trên HĐTD - Số tiền giải ngân lần đầu này)</p> <p>2. Ngày giải ngân đầu tiên sau ngày ký HĐTD: Mức phí tối thiểu: 0.08% x Số tiền vay thể hiện trên HĐTD TT: 500.000 VND</p>
III	DỊCH VỤ KHÁC THEO YÊU CẦU CỦA KH (*)		Theo thỏa thuận